

thiết nên được tiến hành sau 3 tháng. Những trường hợp này đều đã được chúng tôi theo dõi sau 2 tháng, kết quả tổn thương liền sẹo, không tái phát (bảng 3.4). Trong nghiên cứu của Okamura, theo dõi trung bình 72 tháng (4-195 tháng) mới phát hiện được 7 trường hợp tái phát tại chỗ. Do đó, chúng tôi có kế hoạch theo dõi cho người bệnh lâu hơn để phát hiện sớm tái phát tại chỗ để xử trí tiếp.

V. KẾT LUẬN

Cắt tách dưới niêm mạc là một kỹ thuật hiệu quả, an toàn trong điều trị các tổn thương tiền ung thư và ung thư sớm ở đại trực tràng.

VI. LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Sở Khoa học công nghệ Thành phố Hà Nội. Đề tài là một phần kết quả của đề tài Cấp Thành phố Hà Nội, mã số 01C-08/05-2020-3.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bray F, Ferlay J, Soerjomataram I, Siegel RL, Torre LA, Jemal A.** Global cancer statistics 2018: GLOBOCAN estimates of incidence and mortality worldwide for 36 cancers in 185 countries. *CA: A Cancer Journal for Clinicians*. 2018;68(6):394-424. doi:10.3322/caac.21492.
2. **Gao P, Zhou K, Su W, Yu J, Zhou P.** Endoscopic management of colorectal polyps. *Gastroenterol Rep (Oxf)*. 2023;11:goad027. doi:10.1093/gastro/goad027.
3. **Okumura T, Hayashi T, Kudo SE, et al.** Endoscopic submucosal dissection for colorectal neoplasms: Risk factors for local recurrence and

- long-term surveillance. *DEN Open*. 2024;4(1): e269. doi:10.1002/deo2.269.
4. **Wang N, Shu L, Liu S, et al.** Comparing endoscopic mucosal resection with endoscopic submucosal dissection in colorectal adenoma and tumors: Meta-analysis and system review. *PLoS One*. 2023;18(9): e0291916. doi:10.1371/journal.pone.0291916.
 5. **Eun Na J, Kim B, Hoon Jung S, Choi A, Kim S, Kim TO.** Usage trends of colorectal endoscopic submucosal dissection according to hospital types based on nationwide claims data. *Medicine (Baltimore)*. 2023;102(43): e35514. doi:10.1097/md.00000000000035514.
 6. **Niimi K, Fujishiro M, Kodashima S, et al.** Long-term outcomes of endoscopic submucosal dissection for colorectal epithelial neoplasms. *Endoscopy*. 2010;42(09):723-729.
 7. **Saito T, Kobayashi K, Sada M, et al.** Comparison of the histopathological characteristics of large colorectal laterally spreading tumors according to growth pattern. *Journal of the anus, rectum and colon*. 2019;3(4): 152-159.
 8. **Chow CWS, Fung TLD, Chan PT, Kwok KH.** Endoscopic submucosal dissection for colorectal polyps: outcome determining factors. *Surg Endosc*. 2023;37(2): 1293-1302. doi:10.1007/s00464-022-09672-2.
 9. **Singh RR, Nanavati J, Gopakumar H, Kumta NA.** Colorectal endoscopic submucosal dissection in the West: A systematic review and meta-analysis. *Endosc Int Open*. 2023;11(11):E1082-e1091. doi:10.1055/a-2181-5929.
 10. **Kobayashi N, Takeuchi Y, Ohata K, et al.** Outcomes of endoscopic submucosal dissection for colorectal neoplasms: Prospective, multicenter, cohort trial. *Dig Endosc*. 2022;34(5): 1042-1051. doi:10.1111/den.14223.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CAN THIỆP VÀ SỰ THAY ĐỔI KIẾN THỨC, THỰC HÀNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA HỌC SINH NỮ TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2023

Nguyễn Tấn Đạt¹, Nguyễn Ngọc Huyền¹, Lê Trung Hiếu¹,
Trần Tú Nguyệt¹, Nguyễn Thị Kiều Lan¹, Nguyễn Thị Thanh Thảo¹,
Nguyễn Việt Phương¹, Võ Nhật Ngân Tuyền¹, Bùi Thị Bích Thủy¹,
Nguyễn Thành Tấn¹, Nguyễn Trung Kiên¹, Nguyễn Minh Phương¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Chăm sóc sức khỏe sinh sản trên đối tượng vị thành niên là một vấn đề sức khỏe công đồng được quan tâm trên toàn thế giới. **Mục tiêu**

nghiên cứu: Đánh giá sự thay đổi kiến thức và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh nữ sau khi can thiệp và hiệu quả của các biện pháp can thiệp tại các trường Trung học cơ sở ở thành phố Cần Thơ năm 2023. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang sau can thiệp trên 300 học sinh nữ đã dậy thì tại các trường THCS ở thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu định tính khảo sát trên 96 đối tượng bao gồm giáo viên, nhân viên y tế trường học, phụ huynh và nữ sinh. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, sau đó được mã hóa và phân tích theo phương pháp phân tích nội dung. **Kết quả nghiên cứu:** Sau 6

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tấn Đạt

Email: ntdat@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 27.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.8.2024

Ngày duyệt bài: 9.9.2024

tháng can thiệp, tỷ lệ học sinh nữ có kiến thức đúng về hệ sinh sản và kinh nguyệt tăng từ 6,7% lên 58,0% ($p < 0,001$), kiến thức đúng về thụ thai và giới tính tăng từ 53,8% lên 75,0% ($p < 0,001$), kiến thức về bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS tăng lên 70% ($p < 0,001$). Tỷ lệ thực hành đúng chăm sóc sức khỏe sinh sản tăng từ 50,4% lên 76,4%. Nhận định từ giáo viên, phụ huynh và học sinh cho thấy các biện pháp can thiệp có hiệu quả đáng kể trong việc nâng cao kiến thức và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản. **Kết luận:** Can thiệp bằng các biện pháp truyền thông giáo dục sức khỏe đã cải thiện đáng kể kiến thức và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh nữ tại các trường THCS ở thành phố Cần Thơ. **Từ khóa:** sức khỏe sinh sản, can thiệp, nữ sinh, vị thành niên, Cần Thơ

SUMMARY

EVALUATION OF INTERVENTION EFFECTIVENESS AND CHANGES IN REPRODUCTIVE HEALTH KNOWLEDGE AND PRACTICES AMONG FEMALE SECONDARY SCHOOL STUDENTS IN CAN THO CITY IN 2023

Background: Adolescent reproductive health care is a significant public health concern worldwide. **Research Objective:** To evaluate the changes in knowledge and practices regarding reproductive health care among female students after intervention, and to assess the effectiveness of intervention measures at secondary schools in Can Tho city in 2023. **Subjects and Methods:** A cross-sectional study was conducted post-intervention on 300 female students who had reached puberty at secondary schools in Can Tho city. The qualitative study involved 96 participants, including teachers, school health staff, parents, and female students. Data were collected through in-depth interviews and focus group discussions, then coded and analyzed using content analysis methods. **Results:** After 6 months of intervention, the percentage of female students with correct knowledge about the reproductive system and menstruation increased from 6.7% to 58.0% ($p < 0.001$), correct knowledge about conception and gender increased from 53.8% to 75.0% ($p < 0.001$), and knowledge about sexually transmitted infections and HIV/AIDS increased to 70% ($p < 0.001$). The rate of correct reproductive health care practices increased from 50.4% to 76.4%. Feedback from teachers, parents, and students indicated that the intervention measures significantly improved knowledge and practices regarding reproductive health care. **Conclusion:** Health education interventions significantly improved the knowledge and practices of reproductive health care among female students at secondary schools in Can Tho City.

Keywords: Reproductive health, intervention, female students, adolescents, Can Tho

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên là một vấn đề sức khỏe cộng đồng quan trọng trên toàn thế giới. Vị thành niên, đặc biệt là nữ sinh, đối mặt với nhiều thách thức như

thiếu hiểu biết về tâm lý, sinh lý tuổi dậy thì, tình dục an toàn, và các bệnh lây truyền qua đường tình dục [1]. Tại Việt Nam, tỷ lệ nạo phá thai và các vấn đề về sức khỏe sinh sản ở vị thành niên đang gia tăng, chiếm hơn 20% các trường hợp phá thai trong 10 năm qua [1]. Nghiên cứu của Dương Thị Anh Đào và cộng sự (2019) nghiên cứu thực trạng hiểu biết về sức khỏe sinh sản của học sinh THPT Trảng Định, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn ghi nhận kết quả cho thấy đa số học sinh biết được những thay đổi về thể chất, sinh lý và tâm lý khi bước vào tuổi dậy thì, 80% học sinh cho rằng không nên quan hệ tình dục trước khi kết hôn, có 72,6% học sinh trả lời nên sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục. Tuy nhiên, còn 12,9% học sinh không biết về hậu quả của quan hệ tình dục trước hôn nhân, 30,4% học sinh không biết nạo, phá thai có phải là biện pháp tránh thai hay không và 20,8% học sinh không biết bất kì biện pháp tránh thai nào [2]. Có nhiều nghiên cứu nhằm tìm hiểu về kiến thức, thực hành về sức khỏe sinh sản ở đối tượng vị thành niên được thực hiện tại các trường Trung học Phổ Thông (THPT) ghi nhận được nhiều kết quả, tuy nhiên cũng khác nhau đối với mỗi địa phương. Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa với khảo sát kiến thức và thực hành về sức khỏe sinh sản vị thành niên ở học sinh trường THPT Lý Thường Kiệt, thành phố Yên Bái cũng ghi nhận tỷ lệ mức độ kiến thức và thực hành tốt về SKSS của học sinh còn thấp chiếm 52,7% và 45,2% [3]. Kết quả các nghiên cứu cho thấy cần tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao hiểu biết về sức khỏe sinh sản cho học sinh.

Sức khỏe sinh sản là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của nữ sinh trung học cơ sở tại thành phố Cần Thơ [4]. Giai đoạn dậy thì mang lại nhiều thay đổi về thể chất và tâm lý, đòi hỏi sự can thiệp giáo dục và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản [5]. Tại Cần Thơ, vẫn còn nhiều hạn chế trong nhận thức và thực hành về sức khỏe sinh sản của nữ sinh trung học cơ sở. Câu hỏi đặt ra là hiệu quả giải pháp can thiệp nâng cao chất lượng CSSKSS VTN ở học sinh, đặc biệt là học sinh Trung học cơ sở ra sao? Với những thách thức này, nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá sự thay đổi kiến thức và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh nữ sau khi can thiệp, và hiệu quả của các biện pháp can thiệp tại các trường trung học cơ sở ở thành phố Cần Thơ năm 2023, với mục tiêu: *Đánh giá sự thay đổi kiến thức, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản sau khi can*

thiếp và hiệu quả giải pháp can thiệp ở học sinh nữ Trung học cơ sở tại Tp. Cần Thơ năm 2023.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Nữ sinh từ lớp 6 đến lớp 9 đã dậy thì tại 3 trường THCS Thới An Đông, Trường Long, và Châu Văn Liêm ở thành phố Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Nữ sinh từ lớp 6 đến lớp 9 tại 3 trường trên, đồng ý tham gia nghiên cứu, có sự đồng thuận của phụ huynh và nhà trường, và đã trải qua kinh nguyệt lần đầu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh vắng mặt trong thời gian nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu can thiệp không đối chứng kết hợp nghiên cứu định tính thăm dò.

- **Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Khảo sát diễn ra từ tháng 2/2023 đến tháng 12/2023 tại các trường THCS trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- **Cỡ mẫu:** 300 nữ sinh đã dậy thì được chọn ngẫu nhiên từ 3 trong 6 trường THCS tham gia nghiên cứu. Thêm vào đó, 96 đối tượng tham gia thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu, bao gồm 30 nữ sinh (3 nhóm, mỗi nhóm 10 học sinh), 30 giáo viên nữ (3 nhóm, mỗi nhóm 10 giáo viên), 30 phụ huynh nữ (3 nhóm, mỗi nhóm 10 người), và 6 nhân viên y tế và ban giám hiệu trường.

- **Phương pháp chọn mẫu:**

+ Chọn trường: Ngẫu nhiên chọn 3 trong 6 trường THCS đã tham gia nghiên cứu trước can thiệp.

+ 2. Chọn học sinh: Từ danh sách lớp 6, 7, 8, 9 của 3 trường đã chọn, mỗi trường chọn 100 nữ sinh đã dậy thì, mỗi khối lớp chọn khoảng 25 học sinh. Toàn bộ học sinh nữ đã dậy thì trong các lớp được chọn tham gia nghiên cứu.

+ Chọn đối tượng thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu:

- Làm việc với ban giám hiệu, tổng phụ trách, hội phụ huynh học sinh của trường.

- Trường THCS hỗ trợ lọc danh sách nữ sinh, phụ huynh và giáo viên, bao gồm cả nhân viên y tế trường, theo tiêu chuẩn chọn vào nghiên cứu.

- Chọn ngày tiến hành thảo luận nhóm/phỏng vấn sâu và gửi thư mời cho thầy cô giáo, phụ huynh và học sinh đủ điều kiện.

- Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm theo kế hoạch.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm chung: nhóm tuổi, khối lớp, tần suất truy cập website cung cấp kiến thức.

+ Đánh giá hiệu quả của mô hình can thiệp: Thay đổi kiến thức và thực hành về sức khỏe

sinh sản (SKSS) của học sinh nữ đã dậy thì tại trường can thiệp và trước can thiệp, bao gồm kiến thức về hệ sinh sản, kinh nguyệt, thụ thai, giới tính, bệnh lây truyền qua đường tình dục, viêm nhiễm đường sinh dục, và HIV/AIDS. Kiến thức đánh giá qua 37 câu hỏi, thực hành qua 6 câu hỏi. Tỷ lệ đúng được xác định khi trả lời đúng $\geq 70\%$ nội dung. Lấy ý kiến phản hồi qua thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu với học sinh, phụ huynh, giáo viên và Ban Giám hiệu.

- **Nội dung can thiệp:** Thực hiện mô hình truyền thông giáo dục kiến thức và thực hành cần thiết về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho học sinh nữ:

+ Xây dựng trang website: Cung cấp thông tin SKSS (suckhoetre.vn), mời các bác sĩ/chuyên gia viết bài về SKSS vị thành niên. Học sinh có thể truy cập bất cứ lúc nào.

+ Truyền thông trực tiếp: Giáo dục SKSS tại các trường học và giới thiệu website. Mỗi trường truyền thông 2 nhóm, mỗi nhóm 50 học sinh, tổng cộng 300 học sinh nữ tại 3 trường tham gia.

+ Đánh giá hiệu quả của mô hình can thiệp: Nghiên cứu định lượng kết hợp định tính nhằm đánh giá sự thay đổi kiến thức và thực hành sau can thiệp, lấy ý kiến phản hồi để điều chỉnh mô hình và tìm hướng chuyển giao.

+ Địa điểm can thiệp: trường THCS Thới An Đông, THCS Trường Long và THCS Châu Văn Liêm tại Thành phố Cần Thơ

+ Công cụ thu thập số liệu: bộ câu hỏi tự điền được soạn sẵn, công cụ truyền thông/thảo luận nhóm, thiết bị ghi âm/ghi hình.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Định lượng: Phát bộ câu hỏi đến từng học sinh trong lớp. Trước khi điền, học sinh được hướng dẫn cách ghi phiếu và giải thích rõ mục đích nghiên cứu. Khuyến khích học sinh tự nguyện, hợp tác và trung thực khi trả lời. Định tính: Thực hiện 3 thảo luận nhóm với học sinh nữ (mỗi nhóm 10 học sinh), 3 thảo luận nhóm với giáo viên nữ (mỗi nhóm 10 giáo viên), 3 thảo luận nhóm với phụ huynh nữ (mỗi nhóm 10 người), và phỏng vấn sâu 6 người (3 nhân viên y tế trường học, 3 giáo viên nữ ban giám hiệu).

- **Xử lý số liệu:** Nhập và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 22.0, Excel 2019.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu (n=300)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi TB 12,6	< 14 tuổi	194	64,7

(ĐLC: 1,2)	≥ 14 tuổi	106	35,3
Khối lớp học	Lớp 6	80	26,7
	Lớp 7	46	15,3
	Lớp 8	69	23,0
	Lớp 9	105	35,0
Tần suất truy cập website cung cấp kiến thức trong tuần	Mỗi ngày	86	28,6
	≥ 3 lần	56	18,7
	1-2 lần	150	50
	Không có lần nào	8	2,7

Đối tượng nghiên cứu có độ tuổi trung bình khoảng 12,6 tuổi, với tỷ lệ học sinh nữ dưới 14 tuổi chiếm 64,7%. Phân bố học sinh theo các khối lớp là tương đối đều, với lớp 6, 7, 8, và 9 chiếm lần lượt 19%, 22,4%, 29,7%, và 28,9%. Hầu hết học sinh đều có truy cập vào website cung cấp kiến thức về sức khỏe sinh sản, 50% học sinh truy cập từ 1-2 lần/tuần, 28,6% truy cập mỗi ngày, và truy cập từ 3 lần trở lên chiếm 18,7%, có 2,7% không truy cập.

3.2. Kiến thức và thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh nữ đã dậy thì sau can thiệp

Bảng 2. Sự thay đổi kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh nữ đã dậy thì sau can thiệp bằng truyền thông giáo dục sức khỏe

Nội dung	Trước can thiệp (n=835) n (%)	Sau can thiệp (n=300) n (%)	p
Kiến thức về hệ sinh sản và kinh nguyệt			
Đúng	56 (6,7)	174 (58,0)	<0,001
Chưa đúng	779 (93,3)	126 (42,0)	
Kiến thức về thụ thai và giới tính			
Đúng	449 (53,8)	225 (75,0)	<0,001
Chưa đúng	386 (46,2)	75 (25,0)	
Kiến thức về bệnh lây truyền qua đường tình dục, viêm nhiễm đường sinh dục và HIV/AIDS			
Đúng	319 (38,2)	210 (70,0)	<0,001
Chưa đúng	516 (61,8)	90 (30,0)	
Kiến thức chung			
Đúng	332 (39,8)	204 (68,0)	<0,001

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy sự cải thiện đáng kể trong kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh nữ sau chương trình can thiệp:

- Kiến thức về hệ sinh sản và kinh nguyệt: Tăng từ 6,7% trước can thiệp lên 58,0% sau can thiệp (p < 0,001).
- Kiến thức về thụ thai và giới tính: Tăng từ 53,8% lên 75,0% (p < 0,001).
- Kiến thức về bệnh lây truyền qua đường tình dục, viêm nhiễm đường sinh dục và HIV/AIDS: Tăng từ 38,2% lên 70,0% (p < 0,001).
- Kiến thức chung: Tăng từ 39,8% lên 68,0% (p < 0,001).

Bảng 3. Sự thay đổi thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh nữ đã dậy thì sau can thiệp bằng truyền thông giáo dục sức khỏe

Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản	Trước can thiệp (n=835) n (%)	Sau can thiệp (n=300) n (%)	P
Đúng	421 (50,4)	229 (76,4)	<0,001
Chưa đúng	414 (49,6)	71 (23,6)	

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy sự thay đổi rõ rệt trong thực hành CSSKSS của học sinh nữ sau chương trình can thiệp: tỷ lệ học sinh thực hiện đúng các biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản đã tăng từ 50,4% trước can thiệp lên 76,4% sau can thiệp (p < 0,001).

3.3. Đánh giá hiệu quả giải pháp can thiệp ở học sinh nữ Trung học cơ sở tại thành phố Cần Thơ năm 2023.

Qua khảo sát 300 nữ học sinh đánh giá chương trình can thiệp nâng cao kiến thức, thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản có 83,3% (250) học sinh nữ cho rằng chương trình can thiệp hữu ích và rất hữu ích, 15,67% (47) thấy bình thường, 1% (3) cho rằng không hữu ích. Về việc có nên tiếp tục duy trì chương trình can thiệp này trong tương lai, có 82% (246) học sinh nữ đồng ý và rất đồng ý, 15% (45) không ý kiến, 3% (9) cho rằng không nên.

Với việc đánh giá và cải thiện kiến thức, thực hành vệ sinh kinh nguyệt, mô hình can thiệp qua thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu các đối tượng học sinh nữ, giáo viên, phụ huynh và Ban Giám hiệu nhà trường, phương thức can thiệp truyền thông giáo dục sức khỏe sinh sản tại trường và thông qua trang web suckhoetre.vn. đã đạt được những kết quả sau:

Hiệu quả can thiệp trực tiếp tại trường:

Các chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản trực tiếp tại trường học đã chứng minh được hiệu quả rõ rệt, không chỉ giúp học sinh nữ hiểu rõ hơn về cơ thể và cách chăm sóc sức khỏe bản thân mà còn tăng cường sự tự tin và thay đổi tích cực trong nhận thức và hành vi. Các phản hồi tích cực từ học sinh, giáo viên, lãnh đạo nhà trường, và phụ huynh đều cho thấy sự cần thiết và tác động mạnh mẽ của các buổi học này trong việc nâng cao kiến thức và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản. Sau đây là một số dẫn chứng:

"Những buổi học về sức khỏe sinh sản trực tiếp giúp em hiểu rõ hơn về cơ thể mình và biết cách chăm sóc bản thân đúng cách.", nữ học sinh THCS.

"Can thiệp trực tiếp tại trường rất hiệu quả,

các em học sinh được giải đáp thắc mắc ngay lập tức và có sự tương tác tốt hơn với giảng viên.", giáo viên từ trường THCS.

"Chương trình giáo dục trực tiếp tại trường mang lại hiệu quả rõ rệt, giúp nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của học sinh về sức khỏe sinh sản.", lãnh đạo một trường THCS.

"Tôi thấy con mình tự tin hơn và biết cách chăm sóc sức khỏe bản thân sau khi tham gia các buổi học tại trường.", phụ huynh.

Hiệu quả can thiệp thông qua trang web suckhoetre.vn: Trang web suckhoetre.vn đã chứng minh là một kênh thông tin hữu ích và tiện lợi cho học sinh nữ, giúp các em có thể tham khảo và tìm hiểu về sức khỏe sinh sản mọi lúc, mọi nơi. Sự ủng hộ từ giáo viên, lãnh đạo nhà trường và phụ huynh nhấn mạnh tầm quan trọng của trang web như một nguồn tài liệu hỗ trợ đáng tin cậy và dễ dàng tiếp cận, góp phần nâng cao kiến thức và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh.

"Trang web cung cấp nhiều thông tin hữu ích mà em có thể tham khảo mọi lúc mọi nơi, rất tiện lợi.", nữ học sinh THCS.

"Trang web là một kênh thông tin hỗ trợ hữu ích, giúp các em học sinh có thêm nguồn tài liệu tham khảo ngoài giờ học.", giáo viên từ trường THCS.

"Trang web Suckhoetre.vn là một nền tảng quan trọng trong việc cung cấp thông tin liên quan đến sức khỏe sinh sản cho học sinh, giúp các em dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu.", lãnh đạo một trường THCS.

"Trang web rất hữu ích, con tôi có thể tự tìm hiểu thêm thông tin về sức khỏe sinh sản khi cần thiết.", phụ huynh.

Đề xuất giải pháp can thiệp tiếp theo: Các giải pháp can thiệp chính được đề xuất tiếp theo bao gồm đẩy mạnh chương trình giáo dục trực tiếp tại trường, cải tiến và mở rộng nội dung trên trang web suckhoetre.vn, tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng.

1. Đẩy mạnh chương trình giáo dục trực tiếp tại trường:

"Em mong muốn có thêm nhiều buổi học trực tiếp hơn nữa để hiểu rõ và thực hành đúng về chăm sóc sức khỏe sinh sản.", nữ học sinh THCS.

"Cần tăng cường các buổi học trực tiếp và mời các chuyên gia đến giảng dạy để các em có thêm cơ hội tiếp cận kiến thức chuyên sâu.", giáo viên từ trường THCS.

"Nên tích hợp chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản vào chương trình giảng dạy chính khóa để đảm bảo tất cả học sinh đều được học.", một lãnh đạo từ trường THCS.

2. Cải tiến và mở rộng nội dung trên trang web suckhoetre.vn:

"Em mong trang web sẽ cập nhật thêm nhiều bài viết và video hướng dẫn về sức khỏe sinh sản.", nữ học sinh THCS.

"Cần cập nhật và bổ sung nội dung thường xuyên trên trang web, cũng như tạo ra các diễn đàn thảo luận để học sinh có thể trao đổi kinh nghiệm.", giáo viên từ trường THCS.

"Trang web cần có thêm các chuyên mục giải đáp thắc mắc trực tuyến và tư vấn trực tiếp từ chuyên gia để hỗ trợ học sinh kịp thời.", một lãnh đạo từ trường THCS.

"Trang web nên có thêm phần tư vấn cho phụ huynh để chúng tôi có thể hướng dẫn con cái đúng cách.", phụ huynh.

3. Tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng:

"Em muốn bố mẹ cũng được tham gia vào các buổi học để có thể hỗ trợ em tốt hơn.", nữ học sinh THCS.

"Gia đình và nhà trường cần phối hợp chặt chẽ hơn để cung cấp một môi trường giáo dục toàn diện về sức khỏe sinh sản cho học sinh.", giáo viên từ trường THCS.

"Cần có sự hợp tác giữa các tổ chức xã hội và nhà trường để tạo ra một mạng lưới hỗ trợ cho việc giáo dục sức khỏe sinh sản." một lãnh đạo từ trường THCS.

"Chúng tôi cần được cung cấp thêm thông tin và kỹ năng để hỗ trợ con cái trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản.", phụ huynh.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức và thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh nữ đã dậy thì sau can thiệp. Nghiên cứu cho thấy đối tượng có độ tuổi trung bình 12,6, với 64,7% dưới 14 tuổi. Học sinh truy cập website sức khỏe sinh sản: 50% từ 1-2 lần/tuần, 28,6% mỗi ngày, 18,7% từ 3 lần trở lên, và 2,7% không truy cập.

Sau can thiệp, kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh nữ cải thiện rõ rệt. Kiến thức về hệ sinh sản và kinh nguyệt: tăng từ 6,7% lên 58,0% ($p < 0,001$). Kiến thức về thụ thai và giới tính tăng từ 53,8% lên 75,0% ($p < 0,001$). Kiến thức về bệnh lây truyền qua đường tình dục, viêm nhiễm đường sinh dục, và HIV/AIDS tăng từ 38,2% lên 70,0% ($p < 0,001$). Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đó như của Lê Văn Hiền (nghiên cứu tại TP HCM năm 2017) [6] và Lưu Thị Kim Oanh (nghiên cứu tại Hà Nam năm 2017) [7], cho thấy chương trình can thiệp truyền thông giáo dục sức khỏe cải thiện đáng kể kiến thức và thực hành chăm sóc sức khỏe

sinh sản.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng ghi nhận kiến thức chung tăng từ 39,8% lên 68,0% ($p < 0,001$), và thực hành đúng tăng từ 50,4% lên 76,4% ($p < 0,001$). Những kết quả này khẳng định hiệu quả của chương trình can thiệp và gợi ý rằng giáo dục sức khỏe sinh sản nên được triển khai rộng rãi trong trường học để cải thiện sức khỏe sinh sản của học sinh nữ, đặc biệt trong giai đoạn dậy thì. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thúy Hà (nghiên cứu tại Thái Nguyên, năm 2023) [10]. Những kết quả này khẳng định hiệu quả của chương trình can thiệp và gợi ý rằng giáo dục sức khỏe sinh sản nên được triển khai rộng rãi trong trường học để cải thiện sức khỏe sinh sản của học sinh nữ, đặc biệt trong giai đoạn dậy thì.

4.2. Đánh giá hiệu quả giải pháp can thiệp ở học sinh nữ Trung học cơ sở tại thành phố Cần Thơ năm 2023. Dựa trên kết quả nghiên cứu và dữ liệu thu thập từ phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm với học sinh, phụ huynh, giáo viên, và Ban Giám hiệu, mô hình can thiệp đã chứng tỏ hiệu quả rõ rệt trong việc nâng cao nhận thức và cải thiện hành vi về chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh nữ. Sự kết hợp giữa can thiệp trực tiếp tại trường và qua trang web đã tạo ra nền tảng giáo dục phong phú và dễ tiếp cận, giúp học sinh nắm vững kiến thức và thực hành đúng.

Sự ủng hộ từ giáo viên, lãnh đạo nhà trường, phụ huynh và chính các học sinh là yếu tố quan trọng để tiếp tục triển khai và mở rộng mô hình. Tuy nhiên, để mô hình trở nên toàn diện và bền vững hơn, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Tăng cường chương trình giáo dục trực tiếp tại trường: Các buổi học trực tiếp đã chứng minh hiệu quả, nhưng cần thêm số lượng buổi học và sự tham gia của chuyên gia để học sinh có cơ hội học hỏi sâu hơn và giải đáp thắc mắc ngay tại lớp. Tích hợp nội dung giáo dục sức khỏe sinh sản vào chương trình giảng dạy chính khóa là một giải pháp khả thi để mọi học sinh đều được hưởng lợi.

- Cải tiến và mở rộng nội dung trên trang web suckhoetre.vn: Trang web là kênh hỗ trợ quan trọng nhưng cần cập nhật thêm bài viết, video hướng dẫn, và tạo diễn đàn thảo luận để học sinh có thể trao đổi kinh nghiệm. Bổ sung các chuyên mục giải đáp thắc mắc và tư vấn trực tiếp từ chuyên gia cũng sẽ nâng cao hiệu quả hỗ trợ. Phụ huynh cũng nên được cung cấp thêm thông tin qua các chuyên mục tư vấn.

- Tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà

trường và cộng đồng: Sự phối hợp này tạo ra môi trường giáo dục toàn diện. Nhiều học sinh mong muốn bố mẹ tham gia các buổi học để hỗ trợ tốt hơn. Việc hợp tác giữa gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội sẽ giúp xây dựng mạng lưới hỗ trợ mạnh mẽ, đảm bảo thành công của chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản. Phụ huynh cũng cần được trang bị thông tin và kỹ năng để hỗ trợ con cái hiệu quả hơn.

Tóm lại, để cải thiện mô hình can thiệp, cần tăng cường giáo dục trực tiếp, cải tiến nội dung truyền thông trực tuyến, và thúc đẩy sự phối hợp giữa các bên liên quan. Những giải pháp này sẽ giúp nâng cao kiến thức và thực hành của học sinh về chăm sóc sức khỏe sinh sản.

V. KẾT LUẬN

Can thiệp bằng các biện pháp truyền thông giáo dục sức khỏe trực tiếp và gián tiếp đã tạo ra sự thay đổi rõ rệt trong kiến thức và thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh nữ ở các trường THCS tại thành phố Cần Thơ. Tỷ lệ học sinh nữ có kiến thức đúng về hệ sinh sản và kinh nguyệt tăng từ 6,7% lên 58,0% ($p < 0,001$), về thụ thai và giới tính từ 53,8% lên 75,0% ($p < 0,001$), và về bệnh lây truyền qua đường tình dục, viêm nhiễm đường sinh dục, HIV/AIDS đạt 70% ($p < 0,001$). Tỷ lệ thực hành đúng chăm sóc sức khỏe sinh sản cũng tăng từ 50,4% lên 76,4%. Phản hồi từ giáo viên, phụ huynh và học sinh cho thấy phương pháp can thiệp đã rất hiệu quả trong việc nâng cao kiến thức và cải thiện thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Y tế** (2020), Quyết định 3781/QĐ-BYT, ngày 28/8/2020 của Bộ Y tế về Ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc SKSS, SK tình dục cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2020-2025.
2. **Dương Thị Anh Đào và cộng sự** (2019), "Nghiên cứu thực trạng hiểu biết về sức khỏe sinh sản của học sinh THPT Trảng Định, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn", Tạp chí Khoa học tự nhiên, 64(3), trang 149-156. DOI: 10.18173/2354-1059.2019-0018.
3. **Nguyễn Ngọc Nghĩa và cộng sự** (2023), "Kiến thức và thực hành về sức khỏe sinh sản vị thành niên ở học sinh trường THPT Lý Thường Kiệt, thành phố Yên Bái", Tạp chí Y học Việt Nam, 535(2), trang 287-291.
4. **Patton GC, Sawyer SM, Santelli JS, et al** (2016), Our future: a Lancet commission on adolescent health and wellbeing. Lancet. 2016 Jun 11;387(10036):2423-78. doi: 10.1016/S0140-6736(16)00579-1. PMID: 27174304; PMCID: PMC5832967.
5. **American College of Obstetricians and Gynecologists (ACOG)** (2018), Dysmenorrhea: Painful periods. Retrieved from ACOG website

6. Lê Văn Hiền (2017), "Yếu tố liên quan đến hiệu quả can thiệp giáo dục tình dục an toàn cho học sinh Trung học phổ thông tại thành phố Hồ Chí Minh", Chuyên đề Sức khỏe sinh sản (Thời sự Y học), 17 (1), tr. 30-37.
7. Lưu Thị Kim Oanh (2017), Hiệu quả can thiệp thay đổi kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản ở học sinh

tuổi vị thành niên tại Kim Bảng, Hà Nam, 2015 - 2016, Luận án Tiến sĩ Y tế công cộng, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, Hà Nội.

8. Nguyễn Thúy Hà (2023), "Hiệu quả giải pháp can thiệp nâng cao chất lượng chăm sóc Sức khỏe sinh sản ở học sinh Trung học phổ thông Thành phố Thái Nguyên", Tạp chí Y học Việt Nam, 531(2), trang 389-396.

HIỆU QUẢ VÀ AN TOÀN CỦA KHOAN CẮT MÀNG XƠ VỮA BẰNG HỆ THỐNG ROTABLATOR TRONG CAN THIỆP ĐỘNG MẠCH VÀNH QUA DA

Vũ Hoàng Vũ¹, Nguyễn Công Thành¹,
Trần Hòa¹, Trương Quang Bình¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Khoan cắt màng xơ vữa là phương pháp hỗ trợ trong can thiệp động mạch vành (ĐMV) qua da cho tổn thương vôi hóa. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tranh cãi về phương pháp thực hiện cũng như hiệu quả và tính an toàn của kỹ thuật này. **Mục tiêu nghiên cứu:** Khảo sát tình hình thực hiện, đánh giá hiệu quả và tính an toàn của kỹ thuật khoan cắt màng xơ vữa bằng Rotablator trong can thiệp ĐMV qua da. **Đối tượng - phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu quan sát, hồi cứu thực hiện trên 223 trường hợp được thực hiện khoan cắt màng xơ vữa bằng Rotablator tại bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM từ 01/01/2019 đến 31/10/2023. **Kết quả:** Tuổi trung bình của dân số nghiên cứu là 69,5±9,6, với 59,6% là nam giới. 78,9% bệnh nhân nhập viện vì hội chứng ĐMV cấp, trong đó 74,9% có bệnh ba nhánh ĐMV, vị trí tổn thương đích phổ biến nhất là động mạch liên thất trước (66,4%). Siêu âm trong lòng mạch được sử dụng ở 93,6% trường hợp. Chiến lược khoan cắt màng xơ vữa ngay từ đầu được áp dụng ở 67,7% trường hợp. Tỷ lệ thành công trên hình ảnh chụp mạch đạt 96,4%. Các biến chứng liên quan thủ thuật gồm có thủng ĐMV (2,2%), bóc tách ĐMV (2,2%), chậm hoặc mất dòng chảy (4,0%), chèn ép tim cấp (0,9%). Trong thời gian nằm viện, tỷ lệ biến cố tim mạch chính là 8,5%, chủ yếu là nhồi máu cơ tim sau thủ thuật (5,8%). **Kết luận:** Kỹ thuật khoan cắt màng xơ vữa bằng Rotablator trong can thiệp ĐMV qua da là phương pháp điều trị an toàn và hiệu quả với tỷ lệ thành công cao. **Từ khóa:** rotablator, khoan cắt màng xơ vữa, vôi hóa động mạch vành, can thiệp động mạch vành qua da.

SUMMARY

EFFICACY AND SAFETY OF ROTATIONAL ATHERECTOMY BY ROTABLATOR IN

¹Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Công Thành

Email: thanh.nc@umc.edu.vn

Ngày nhận bài: 26.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 21.8.2024

Ngày duyệt bài: 9.9.2024

PERCUTANEOUS CORONARY INTERVENTION

Background: Rotational atherectomy (RA) is an adjunctive method in percutaneous coronary intervention (PCI) for calcified lesions. However, there remains considerable debate regarding the procedural approach, efficacy, and safety of this technique. **Objectives:** To investigate the implementation and evaluate the efficacy and safety of rotational atherectomy using the Rotablator system in PCI. **Subject – method of study:** This observational, retrospective study was conducted on 223 cases that underwent RA using the Rotablator system at the University Medical Center Ho Chi Minh City from January 1, 2019, to October 31, 2023. **Results:** The average age of the study population was 69.5±9.6 years, with 59.6% being male. Acute coronary syndrome was the cause of admission in 78.9% of patients, with three-vessel coronary artery disease (CAD) accounting for 74.9% of cases. The most common target lesion site was the left anterior descending artery (66.4%). Intravascular ultrasound (IVUS) was used in 93.6% of cases. Primary RA strategy was employed in 67.7% of cases. Angiographic success was achieved in 96.4% of cases. Procedural complications included coronary perforation (2.2%), coronary dissection (2.2%), slow or no-reflow (4.0%), and acute cardiac tamponade (0.9%). In-hospital major adverse cardiovascular events (MACEs) occurred in 8.5% of patients, mainly due to periprocedural myocardial infarction (5.8%). **Conclusion:** Our study demonstrates that rotational atherectomy using the Rotablator system in PCI is a safe and effective treatment method with a high success rate.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tổn thương vôi hóa xuất hiện trong khoảng 17-35% các trường hợp can thiệp ĐMV qua da, làm tăng nguy cơ biến chứng và các biến cố tim mạch dài hạn.¹ Kỹ thuật khoan cắt màng xơ vữa (rotational atherectomy, RA) bằng hệ thống Rotablator là phương pháp sử dụng mũi khoan kim cương quay tốc độ cao (140000 - 220000 vòng/phút) để loại bỏ màng xơ vữa cứng, hỗ trợ